

Bản án số:06/2024/HNGĐ-ST

Ngày 22-01-2024

V/v không công nhận ông Xuân
và bà Hải là vợ chồng”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Anh Dũng

Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Trường – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 343/2023/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Đình X, sinh năm 1964 (có mặt)

Nơi ĐKKHTT: tổ dân phố Đoàn Kết 2, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

Nơi ở: tổ dân phố Tân Hoà, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi ĐKKHTT: tổ dân phố Đoàn Kết 2, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

Nơi ở: tổ dân phố Tân Hoà, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/11/2023, bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 28/12/2023 nguyên đơn là ông Đỗ Đình X trình bày:

Ông và bà Đặng Thị H tự nguyện kết hôn vào năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N (nay là thị trấn N), huyện T nhưng đến nay ông không còn giữ được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà H về làm dâu nhà ông, vợ chồng chung sống cùng với gia đình ông tại thôn Đ, xã N. Đến khoảng năm 2015 gia đình ông bán đất ở thôn Đ để mua đất ở tổ dân phố T, thị trấn N.

Trong quá trình chung sống ban đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến 2012, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, quan điểm làm ăn kinh tế nên thường xuyên cãi nhau, vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không quan tâm đến nhau. Nay, ông thấy tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể tiếp tục chung sống với nhau được, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đặng Thị H.

Về con chung: ông và bà H có 02 con chung là Đỗ Quỳnh T, sinh năm 1992 và Đỗ Đình T1, sinh năm 1995. Hiện nay con chung đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông X có mặt giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: ông không yêu cầu giải quyết.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/12/2023, bị đơn là bà Đặng Thị H trình bày:

Bà và ông Đỗ Đình X kết hôn vào khoảng năm 1989- 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T nhưng đến nay không còn giữ được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà về chung sống với ông X, vợ chồng sống tại thôn Đ, xã N đến khoảng năm 1997-1998 thì chuyển ra sống tại tổ dân phố T cho đến nay. Vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2010 thì xảy ra mâu thuẫn do ông X có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, tình cảm vợ chồng không còn được như trước, việc ai người đó làm, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Nay ông X yêu cầu giải quyết ly hôn, bà đồng ý ly hôn với ông X.

Về con chung: bà và ông X có 02 con chung là Đỗ Quỳnh T, sinh năm 1992 và Đỗ Đình T1, sinh năm 1995. Hiện nay con chung đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Đặng Thị H vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông Đỗ Đình X và bà Đặng Thị H là vợ chồng.

Về án phí: ông X được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến đề nghị của các đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: ông X và bà H kết hôn năm 1990. Trong quá trình chung sống, do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên ông X khởi kiện yêu cầu ly hôn bà H. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên toà, bà H vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông X và bà H kết hôn với nhau năm 1990 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N (nay là thị trấn N), huyện T nhưng đến nay ông bà không còn lưu giữ được Giấy chứng nhận kết hôn, sau đó ông bà cũng không đến Ủy ban nhân dân xã N (nay là thị trấn N) xin cấp lại bản sao. Sau khi kết hôn, ông bà đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, làm ăn kinh tế, ngoài ra bà H cho rằng ông X có quan hệ với người phụ nữ khác. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau, sống ly thân nhiều năm. Nay ông X xin ly hôn, bà H đồng ý ly hôn với ông X.

Hội đồng xét xử thấy, mặc dù ông X, bà H đều khai là có đăng ký kết hôn với nhau nhưng ông bà không xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi không còn lưu giữ được Giấy chứng nhận kết hôn thì ông bà không đề nghị cấp lại bản sao hoặc đăng ký lại. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn N không còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn từ năm 1990 đến năm 2002. Tại sổ đăng ký kết hôn còn lưu giữ tại UBND thị trấn N từ năm 2003 cho đến nay không có thông tin đăng ký kết hôn giữa ông Đỗ Đình X và bà Đặng Thị H. Tại biên bản làm việc với những người nguyên là cán bộ xã thời kỳ trước cũng không có căn cứ nào thể hiện ông X và bà H có đăng ký kết hôn năm 1990 hoặc năm nào khác. Theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 cũng như Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình hiện nay thì việc nam nữ kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với ông X và bà H thì không có căn cứ xác định ông bà đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà không phải là hôn nhân hợp pháp mà chỉ là chung sống với nhau như vợ chồng. Trong quá trình chung sống, ông bà đã có nhiều mâu thuẫn, ông X và bà H đã nhiều năm nay sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc nhau. Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 05/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông X và bà H là vợ chồng.

[3]. Về con chung: ông X và bà H có 02 con chung là Đỗ Quỳnh T, sinh năm 1992 và Đỗ Đình T1, sinh năm 1995, hiện con chung đã trưởng thành ông bà không yêu cầu giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: ông X và bà H đều không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: ông X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông X là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Đỗ Đình X theo quy định.

[6]. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Đỗ Đình X và bà Đặng Thị H là vợ chồng.

2. Về án phí: ông Đỗ Đình X được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Đỗ Đình X 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006623 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS huyện T;
- UBND thị trấn N;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh

